

Bản án số: 02/2020/HS-ST
Ngày 08-01-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Âu;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Hải
2. Bà Lê Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông mở phiên tòa xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 65/2019/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2019; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2019/QĐST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2020 đối với bị cáo:

Phạm Văn N, sinh năm 1957 tại tỉnh Nghệ An; nơi cư trú: Thôn 6, xã N, huyện S, tỉnh Đắk Nông; trình độ văn hóa: 8/10; nghề nghiệp: Làm nông; giới tính: N2; tôn giáo: không; dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt N2; con ông Phạm Văn M (đã chết) và con bà Cung Thị L1; có vợ đã ly hôn Lương Thị B và 04 con (con lớn nhất sinh năm 1983, con nhỏ nhất sinh năm 1991); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 24/6/2019 - có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Vĩnh Đ và bà Lê Thị L - đều có mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn 9, xã N, huyện S, tỉnh Đắk Nông.
2. Ông Nguyễn Thế N1 và bà Hoàng Thị Đ1 - đều có mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

3. Ông Nguyễn Văn N2 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm T, xã T1, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Nguyễn Văn N3 - có mặt

Địa chỉ: Xóm T, xã T1, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

2. Nguyễn Vĩnh H – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 9, xã B, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

- *Người tham gia tố tụng khác:*

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Hữu H1 - có mặt

2. Ông Nguyễn Danh N4 – có mặt

Địa chỉ: Thôn 9, xã B, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

3. Bà Lương Thị B – có mặt.

Địa chỉ: Thôn 6, xã N, huyện S, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu tháng 8/2015, Phạm Văn N gặp ông Nguyễn Vĩnh Đ tại nhà của ông Nguyễn Hữu H1 ở thôn 9, xã B, huyện S, tỉnh Đắk Nông. Biết ông Đ cần xin việc cho con là anh Nguyễn Vĩnh H nên N đưa ra thông tin gian dối sẽ xin cho anh H vào làm việc trong ngành Công an nhân dân với giá 200.000.000 Đ (*Hai trăm triệu Đ*) thì ông Đ đồng ý. Một ngày sau, ông Đ đưa hồ sơ xin việc của Nguyễn Vĩnh H cho N để nhờ xin việc. Đến ngày 7/8/2015, N gọi điện cho ông Đ, bảo ông Đ chuẩn bị trước 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) để lo công việc cho H. Khoảng 19 giờ ngày 7/8/2015, N đến nhà ông Đ tại thôn 9, xã B, huyện S. Tại đây, có ông H1, ông Đ, bà Lê Thị L (vợ ông Đ) và ông Nguyễn Danh N4, gia đình ông Đ tin tưởng vào lời hứa hẹn của N nên đã giao cho N số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). N lấy một cuốn vở học sinh, đặt tờ giấy than vào dưới và viết giấy giao nhận tiền, trong đó nêu rõ: “*Phạm Văn N nhận của ông Nguyễn Vĩnh Đ 100 triệu đồng để lo việc cho anh Nguyễn Vĩnh H*”, bên giao tiền là Nguyễn Vĩnh Đ, bên nhận tiền là Phạm Văn N và người làm chứng là ông Nguyễn Danh N4. Sau đó, N giữ lại tờ giấy gốc và đưa tờ giấy in qua giấy than cho ông Đ rồi cầm tiền đi về. N không nộp hồ sơ xin việc của anh H cho cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào mà chỉ cất trong cặp xách của mình. Đến khoảng tháng 3/2016, N gọi điện yêu cầu ông Đ đưa tiếp 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) để anh H nhận việc đi làm vào ngày 30/3/2016. Nghe vậy, ngày 25/3/2016, bà Lê Thị L (vợ ông Đ) cùng anh H và ông H1 đến nhà N tại thôn 6, xã Năm N’Jang, huyện Đắk Song để đưa tiền cho N. Tại đây, bà L giao cho N số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). N đưa cuốn vở học sinh, đặt tờ giấy than vào

dưới và đưa cho H viết “giấy cam kết” với nội dung: “*Phạm Văn N cam kết xin việc cho Nguyễn Vĩnh H vào biên chế Nhà nước trong quý I năm 2016, hạn cuối là ngày 30/3/2016 và có nhận 100.000.000đ. Nếu không xin được việc cho H thì N sẽ hoàn trả lại tiền cho gia đình H vào ngày 30/3/2016*”, bên giao tiền là Nguyễn Vĩnh H, bên nhận tiền là Phạm Văn N và người làm chứng là ông Nguyễn Hữu H1. Sau đó, N giữ lại tờ giấy gốc và đưa tờ giấy in qua giấy than cho bà L giữ. Việc giao nhận tiền bà Lương Thị B (vợ N- Hiện đã ly hôn có chứng kiến). Tổng cộng số tiền Phạm Văn N nhận của gia đình ông Đ là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*). Số tiền này, N đã tiêu xài cá nhân hết và không thực hiện xin việc làm cho anh H như đã thỏa thuận. Hết tháng 3/2016 vẫn không thấy quyết định, biết bị lừa nên gia đình ông Đ nhiều lần gọi điện yêu cầu N trả lại số tiền 200.000.000 Đ (*Hai trăm triệu đồng*) nhưng N vẫn không trả. Ngày 01/4/2019, ông Nguyễn Vĩnh Đ đã làm đơn tố cáo Phạm Văn N gửi Cơ quan CSĐT Công an huyện Đắk Song.

Tại Kết luận giám định số 42/GĐTL-PC09 ngày 25/3/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Văn N dưới mục: người nhận trên tài liệu cần giám định không phải là chữ ký, chữ viết trực tiếp nên không tiến hành giám định (bút lục số 88, 90). Đối với hai tờ giấy gốc “giấy giao nhận tiền”, “giấy cam kết” và hồ sơ xin việc của anh H, N đã làm mất nên không thu giữ được.

Tuy nhiên, việc giao nhận tiền 02 lần giữa gia đình ông Đ và N có sự chứng kiến của ông Nguyễn Danh N4, ông Nguyễn Hữu H1, bà Lương Thị B. Tại cơ quan điều tra, Phạm Văn N đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình.

Ngoài lần phạm tội nêu trên, với thủ đoạn lừa xin việc tương tự, Phạm Văn N đã thực hiện thêm hai vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản khác trên địa bàn huyện S, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất:

Tháng 8/2015, Phạm Văn N nói với ông Nguyễn Hữu H1 là xin được công việc y tế học đường tại các trường học nên ông H1 giới thiệu ông Nguyễn Thế N1 với N. Sau đó, ông N1 gọi điện cho N nhờ xin việc cho con gái là chị Nguyễn Thị Thảo Nguyên vào làm y tế học đường tại trường học trên địa bàn Thị xã Gia Nghĩa thì N Đ ý. Mặc dù không có khả năng xin việc nhưng N vẫn hứa với ông N1 là xin được việc với giá 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*). N nói ông N1 làm hồ sơ xin việc sẵn để N đến lấy. Ngày 09/10/2015, ông H1 đưa N đến nhà ông N1 ở thôn 3, xã H, huyện S. Tại đây, N yêu cầu gia đình ông N1 đưa hồ sơ xin việc của chị N5 để N kiểm tra. Sau khi kiểm tra, N nói hồ sơ đã đầy đủ và yêu cầu gia đình ông N1 đưa trước số tiền 70.000.000 Đ (*Bảy mươi triệu đồng*). N khẳng định đến tháng 11/2015 sẽ có quyết định đi làm, Đ thời khi đó gia đình ông N1 phải đưa tiếp số tiền 70.000.000 Đ (*Bảy mươi triệu Đ*) còn lại cho N. Tin vào lời hứa hẹn của N, bà Hoàng Thị Đ1 (vợ ông N1) đưa cho N 70.000.000 Đ (*Bảy mươi triệu Đ*) và N viết giấy nhận tiền với nội dung “*để lo công việc và nếu không lo được thì đến tháng 11 năm 2015 sẽ trả lại tiền*”, bên giao tiền là Hoàng Thị Đ1, bên nhận tiền là Phạm Văn N và người làm chứng là Nguyễn Hữu Đ. Sau khi nhận tiền, N đã tiêu xài cá nhân hết, còn hồ sơ xin việc của chị N5, N không gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nào mà cất vào cặp xách

của mình. Đến tháng 11 năm 2015, N vẫn tiếp tục gọi điện yêu cầu ông N1 đưa thêm số tiền 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*) nhưng ông N1 không đồng ý, hẹn có quyết định mới đưa thêm tiền. Tổng số tiền Phạm Văn N nhận của gia đình ông N1 là 70.000.000 Đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Số tiền này, N đã tiêu xài cá nhân hết và không thực hiện xin việc làm cho chị N5 như đã thỏa thuận.

Tại Kết luận giám định số 82/GĐTL-PC09 ngày 30/5/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông kết luận: chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Văn N dưới mục: người nhận trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Phạm Văn N trên tài liệu mẫu là do cùng một người ký, viết ra (bút lục số 89, 91). Đối với hồ sơ xin việc của chị N5, N đã làm mất nên không thu giữ được.

Vụ thứ hai:

Tháng 6/2015, ông Nguyễn Hữu H1 về quê tại xã T1, huyện Y, tỉnh Nghệ An chơi. Tại đây, ông H1 gặp ông Nguyễn Văn N2. Ông H1 kể cho ông N2 nghe là Phạm Văn N xin được việc cho con gái của ông H1 thì ông N2 nhờ ông H1 nói N xin việc giúp cho con trai ông N2 là Nguyễn Văn N3 (đã tốt nghiệp Trường Đại học Nông nghiệp I- Hà Nội) vào làm việc ở cơ quan Nhà nước. Khi vào huyện S, ông H1 có nói lại việc ông N2 nhờ xin việc cho con là Nguyễn Văn N3 với N. Mặc dù Phạm Văn N không biết cơ quan nào tuyển dụng công chức, không có chức năng, thẩm quyền để tuyển dụng nhưng vẫn đồng ý và nói ông H1 lấy hồ sơ xin việc của N3 và hứa sẽ xin việc được cho N3. Nghe vậy, ông H1 gọi điện báo cho ông N2 và yêu cầu ông N2 gửi hồ sơ xin việc vào. Ông Nguyễn Văn N2 đã gửi hồ sơ xin việc của Nguyễn Văn N3 vào cho ông H1 và ông H1 đưa hồ sơ xin việc này cho N. Hồ sơ này, N không nộp cho cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào mà chỉ cất trong cặp xách của mình. Đến tháng 9/2015, ông N2 cùng N3 từ Nghệ An vào Đắk Nông để gặp N. Tại nhà ông H1, N đưa ra thông tin gian dối là sẽ xin việc được cho anh N3 vào làm ngành kinh tế của một huyện tại tỉnh Đắk Nông với số tiền 160.000.000 Đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*) và yêu cầu ông N2 đưa trước 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*). Do ông N2 chưa có tiền nên N cung cấp số tài khoản 5200205403475 mang tên Phạm Văn N, được mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank) chi nhánh tỉnh Đắk Lắk, Đ thời N cho số điện thoại 0976089259 để ông N2 liên lạc. Sau khi cha con ông N2 về lại Nghệ An, N gọi điện yêu cầu ông N2 gửi tiền cho N để xin việc. Ngày 19/10/2015, ông N2 đưa cho anh N3 số tiền 80.000.000 Đ (*Tám mươi triệu Đ*) để ra Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An gửi vào số tài khoản 5200205403475 của Phạm Văn N. Đến tháng 3/2016, N lại tiếp tục gọi điện yêu cầu ông N2 gửi tiền để đi xin việc. Tin tưởng vào lời hứa hẹn của N, ngày 16/3/2016 và ngày 29/3/2016, ông N2 tiếp tục gửi tiền 02 lần, mỗi lần 30 triệu vào số tài khoản của N. Đến ngày 21/7/2016, N tiếp tục gọi điện yêu cầu ông N2 gửi tiền vào đủ để lấy quyết định đi làm cho N3, nghe vậy ông N2 gửi tiếp số tiền 20.000.000 Đ (*Hai mươi triệu Đ*) vào tài khoản của N. Tổng cộng số tiền gia đình ông N2 chuyển cho N là 160.000.000 Đ (*Một trăm sáu mươi triệu Đ*).

Cơ quan CSĐT Công an huyện Đắk Song đã tiến hành thu thập sao kê tài khoản số 5200205403475 của Phạm Văn N mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agribank) chi nhánh tỉnh Đắk Lắk. Kết quả sao kê thể hiện ngày

19/10/2015, anh Nguyễn Văn N3 chuyển số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu Đ*); ngày 16/3/2016 và ngày 29/3/2016, Nguyễn Văn N2 chuyển tiền 02 lần, mỗi lần 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*); ngày 21/7/2016, Nguyễn Văn N2 chuyển số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) vào tài khoản của Phạm Văn N. Số tiền này, N đã tiêu xài cá nhân hết và không thực hiện xin việc làm cho anh N3 như đã thỏa thuận.

Quá trình điều tra, Phạm Văn N thừa nhận mình không biết cơ quan tổ chức nào tuyển dụng công chức, bản thân không có thẩm quyền tuyển dụng nhưng vẫn đưa ra thông tin gian dối, hứa hẹn với gia đình các bị hại để chiếm đoạt tài sản 03 lần khác nhau với tổng số tiền 430.000.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*).

Tại bản Cáo trạng số 62/CT-VKS-ĐS ngày 04/10/2019 của Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện S, tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo Phạm Văn N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện VKSND huyện Đắk Song giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Phạm Văn N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS. Sau khi phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đại diện VKSND huyện Đắk Song đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS xử phạt bị cáo Phạm Văn N từ 09 (Chín) năm đến 10 (Mười) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo phải bồi thường cho gia đình các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể: bồi thường cho gia đình ông Nguyễn Vĩnh Đ 200.000.000đ (*Hai trăm triệu Đ*); cho gia đình ông Nguyễn Thế N1 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu Đ*); cho gia đình ông Nguyễn Văn N2 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Phạm Văn N không bào chữa gì mà chỉ đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt; Những người bị hại không bãi N cho bị cáo mà đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người bị hại không có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Do ý thức coi thường pháp luật, háms lợi, muốn có tiền tiêu xài mà không phải bỏ công sức

lao động chính đáng của mình nên vào tháng 8/2015 đến tháng 7/2016 và tháng 8 năm 2015, bị cáo Phạm Văn N đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa thông tin không đúng sự thật trong vấn đề xin việc làm để chiếm đoạt của gia đình ông Nguyễn Vĩnh Đ 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*); của gia đình ông Nguyễn Thế N1 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*); của ông Nguyễn Văn N2 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*), tổng cộng là 430.000.000đ (*Bốn trăm ba mươi triệu đồng*). Như vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 (gọi tắt là BLHS).

Mặc dù bị cáo thực hiện hành vi phạm tội tại thời điểm năm 1999 đang có hiệu lực. Tuy nhiên, đến thời điểm điều tra, truy tố, xét xử Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 có hiệu lực. So sánh giữa điểm a khoản 3 Điều 139 BLHS năm 1999 và điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS không có sự khác biệt về số tiền chiếm đoạt cũng như mức hình phạt áp dụng. Do đó, áp dụng khoản 3 Điều 7 BLHS và hướng dẫn của Nghị Quyết 41/2017/QH 14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Song truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tại Điều 174 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

2. ...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

[3] Xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, chính trị tại địa phương. Bị cáo là người có đầy đủ nhận thức, biết được mình không có chức năng, thẩm quyền tuyển dụng công chức, người lao động vào làm trong cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, bị cáo đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Vì vậy cần có mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo ăn năn hối cải; gia đình bị cáo là người có công với cách mạng. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1,

khoản 2 Điều 51 BLHS. HĐXX sẽ xem xét giảm nhẹ cho bị cáo trong khi quyết định mức hình phạt, để thể hiện tính khoan hồng và nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

[5] Về tính tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo chiếm đoạt tiền của 03 bị hại. Do đó, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[6] Xét mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là có phần nghiêm khắc nên HĐXX cần quyết định mức hình phạt đối với bị cáo dưới mức thấp nhất mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

[7] Về bồi thường thiệt hại: Ông Nguyễn Vĩnh Đ, bà Lê Thị L yêu cầu bị cáo phải bồi thường 200.000.000đ; ông Nguyễn Thế N1 và Hoàng Thị Đ1 yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 70.000.000đ; ông Nguyễn Văn N2 yêu cầu bị cáo phải bồi thường 160.000.000đ. Xét thấy, yêu cầu của các bị hại là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận. Cần buộc bị cáo Phạm Văn N phải bồi thường cho các bị hại số tiền trên.

[8] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo Phạm Văn N không có tài sản nên HĐXX không có căn cứ áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) và án phí hình sự sơ thẩm (HSST) theo quy định của pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn N 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 24/6/2019.

2. Về bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Phạm Văn N phải bồi thường cho ông Nguyễn Vĩnh Đ , bà Lê Thị L 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*); bồi thường cho ông Nguyễn Thế N1, bà Hoàng Thị Đ1 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*); bồi thường cho ông Nguyễn Văn N2 160.000.000đ (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Áp dụng khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất chậm trả đối với khoản tiền chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 BLTTHS; điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 của nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo Phạm Văn N phải nộp 21.200.000đ (*Hai mươi một triệu hai trăm nghìn đồng*) án phí DSST và 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí HSST.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền và lợi ích của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền và lợi ích của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

***/Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- Phòng PV27 CA. tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Song;
- Công an huyện Đắk Song;
- Chi cục THA.DS huyện Đắk Song;
- Bị cáo;
- Các bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Hải Âu

HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC THÀNH VIÊN HĐXX THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- Phòng PV27 CA. tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện S;
- Công an huyện S;
- Các bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hải Âu

